

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP
CAO TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
TH

Bản án số: 256/2019/HCPT
Ngày: 15/10/2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà NTTX;

Các Thẩm phán: Ông VMH;
Ông NTN.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông DNC - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông NTN - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử công khai vụ án hành chính thụ lý số 133/2019/TLPT-HC ngày 26 tháng 3 năm 2019 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính”, do có kháng cáo của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2019/HCST ngày 03/01/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh P.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 9440/2019/QĐ-PT ngày 30 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

*** Người khởi kiện:** Ông Lê Xuân D - Sinh năm 1956;

Địa chỉ: Khu 7, xã Văn Lung, thị xã P, tỉnh P; (Có mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông D: Luật sư Lê Hữu L
- Công ty Luật Hợp danh Hùng Vương P, Đoàn luật sư tỉnh P; có mặt.

*** Người bị kiện:** Ủy ban nhân dân thị xã P, tỉnh P;

Đại diện hợp pháp của người bị kiện: Ông Hoàng Anh V* - Chức vụ Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Phú Thọ; (có mặt).

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Phan Thị N - sinh năm 1958;

Địa chỉ: Khu 7, xã Văn Lung, thị xã P, tỉnh P (Vắng mặt);

2. Anh Nguyễn Xuân Đ - sinh năm 1986;

Địa chỉ: Khu 7, xã Văn Lung, thị xã P, tỉnh P (Vắng mặt);

3. Chị Lê Thanh N1 - sinh năm 1989;

Địa chỉ: Khu 7, xã Văn Lung, thị xã P, tỉnh P (Vắng mặt).

4. Chị Lê Thị Thu H - Sinh năm 1979;

Địa chỉ: Khu 7, xã Văn Lung, thị xã P, tỉnh P (Vắng mặt).

(Bà H, ông Đ, chị N1 ủy quyền cho ông Nguyễn Tuấn K).

5. Ông Nguyễn Tuấn K - Sinh năm 1977;

Địa chỉ: Khu 7, xã Văn Lung, thị xã P, tỉnh P (Có mặt).

6. Ủy ban nhân dân xã Văn Lung, thị xã P, tỉnh P.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Công Hm - Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Văn Lung (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai của người khởi kiện thì vụ án có nội dung như sau:

Năm 1978, ông Lê Xuân D được UBND xã Văn Lung giao 1.183m² tại khu 7, xã Văn Lung, thị xã P; năm 1982, ông xây nhà cấp 4 diện tích xây dựng khoảng 120m².

Ngày 11/11/1999, ông được UBND thị xã P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số P682440 đối với thửa đất số 407, tờ bản đồ số 13, diện tích 300m² đất ở và 132m² đất vườn và thửa đất số 408, diện tích 751m² đất vườn. Vị trí thửa đất: Phía bắc giáp rãnh nước theo bản vẽ quy hoạch được phê duyệt tại Quyết định số 173/QĐ-UBND ngày 26/2/2014 và giáp đất nuôi trồng thủy sản (Ao). Phía tây giáp đường giao thông. Phía nam giáp đường giao thông. Phía đông giáp đường giao thông.

Năm 2014, văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất đã điều chỉnh thông tin về quyền sử dụng đất của ông (Lý do điều chỉnh: Ông D tặng cho con trai là Lê Mạnh Hg 182,8m² đất ở tại thửa số 407). Sau khi điều chỉnh thì quyền sử dụng đất của ông còn là 117,2m² đất ở và 120,8m² đất vườn tại thửa số 407 và thửa số 408 diện tích 751m² đất vườn (diện tích giảm 11,2m² so với GCNQSDĐ).

Năm 2017, ông D làm thủ tục vay vốn ngân hàng, tại biên bản kiểm tra đất ngày 13/7/2017 có ghi tổng diện tích đất của ông D được quyền sử dụng là 742m². Diện tích này không đúng với diện tích trong GCNQSDĐ số P682440 do UBND thị xã cấp cho ông năm 1999 (Văn phòng ĐKQSDĐ điều chỉnh năm 2014).

Năm 2015, ông D mới biết bên cạnh nhà ông là thửa đất nhà ông Lê Xuân Đ nhưng tại thời điểm đó ông D không biết đất của ông Đ chồng lấn lên đất của ông; đến ngày 11/6/2018, ông Nguyễn Tuấn K mang cọc sắt và lưới B40 đến rào trên đất nhà ông và nói đây là đất của ông K. Tại phiên tòa sơ

thẩm, ông D thay đổi yêu cầu khởi kiện không yêu cầu hủy Quyết định số 828/QĐ-UBND ngày 15/4/2014 về giao đất ở cho hộ ông Nguyễn Xuân Đ và rút yêu cầu hủy văn bản 824/ UBND-TNMT của Ủy ban nhân dân thị xã P; chỉ yêu cầu hủy GCNQSDĐ số B0 874888 do UBND thị xã P cấp cho chị Lê Thị Thu H ngày 05/12/2014.

Đại diện UBND thị xã P trình bày: Hộ ông Lê Xuân D được UBND thị xã P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 682440 ngày 11/11/1999 với tổng diện tích 1.183m². Tại biên bản kiểm tra hiện trạng sử dụng đất khi lập thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất thì ông Lê Xuân D và vợ con ông đều công nhận diện tích thửa đất 407 giảm 11,2m². Diện tích đất còn lại của thửa đất 407 sau khi tặng cho ông Lê Mạnh Hg: 238m² (đất ở: 117,2m²; đất vườn: 120,8m²). Diện tích thửa đất 407 có cả một phần diện tích của thửa 408 vì hai thửa đất liền nhau, trên thực địa không có ranh giới.

Theo Biên bản kiểm tra hiện trạng sử dụng đất lập ngày 28/02/2017 giữa Phòng Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng Đăng ký Quyền sử dụng đất, UBND xã Văn Lung và ông Lê Xuân D: tổng diện tích của 2 thửa đất mà ông Lê Xuân D đang sử dụng: 754,1m²; ông Lê Mạnh Hg: 182,8m². Ông Lê Xuân D không ký trong biên bản kiểm tra hiện trạng và đòi đủ với số diện tích đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Sau khi ông Lê Xuân D kiến nghị về diện tích của các thửa đất gia đình ông đang sử dụng, UBND thị xã P có Văn bản gửi Trung tâm công nghệ thông tin, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ để đề nghị xác định lại diện tích thửa đất số 407 và 408, tờ bản đồ số 13, trên bản đồ địa chính lập ngày 25/12/2000 của xã Văn Lung. Kết quả theo Văn bản số 1459/TNMT-ĐDBĐ ngày 16/7/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường và Trung tâm công nghệ thông tin đều cho ra cùng 1 kết quả: Diện tích thửa đất số 407: 352,6m²; Thửa đất số 408: 605,8m². Tổng diện tích của 2 thửa đất ông Lê Xuân D đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 682440: 958,4m².

Năm 1999, UBND thị xã P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông Lê Xuân D theo diện tích là 1.183m² là sai. Trong quá trình sử dụng đất từ trước tới nay, ông Lê Xuân D chưa bao giờ sử dụng đất đối với thửa đất (Diện tích 125 m²) đã giao cho ông Nguyễn Xuân Đ. Vì vậy phải cấp lại cho đúng diện tích tính thực tế là 958,4 m² của hai thửa đất 407, 408 theo điểm d khoản 2 Điều 106 Luật đất đai năm 2013: “Giấy chứng nhận đã cấp không đúng diện tích đất” vì vậy, đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của ông Lê Xuân D.

Đối với nguồn gốc, trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B0 874105 cấp của ông Nguyễn Xuân Đ: UBND thị xã P phê duyệt quy hoạch xen ghép đất ở tự xây, thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất tại khu 7 (Ao Ty), xã Văn Lung, thị xã P theo Quyết định số 173/QĐ-UBND ngày

26/02/2014, cụ thể: Diện tích đất quy hoạch xen ghép: 145,2m²; Quy hoạch xen ghép đất ở tự xây: 125,0m²; Quy hoạch đất thủy lợi (rãnh nước): 20,2m². Căn cứ Luật đất đai năm 2003, Nghị định số 181/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai; Quyết định số 3997/QĐ-UBND ngày 20/11/2009 của UBND tỉnh P về ban hành quy định cụ thể một số điểm về quản lý, sử dụng đất trên địa bàn tỉnh P.

Trước khi xét giao đất, UBND xã Văn Lung đã tiến hành công khai việc giao đất ở xen ghép và thời gian tiếp nhận hồ sơ xin giao đất tại Ao Ty, khu 7, xã Văn Lung theo Biên bản số 15/BBCK-UBND ngày 27/02/2014, với thời gian công khai và thời gian tiếp nhận hồ sơ là 30 ngày kể từ ngày 27/02/2014. Sau khi công khai, UBND xã Văn Lung lập biên bản kết thúc công khai việc giao đất ở xen ghép và thời gian tiếp nhận hồ sơ xin giao đất tại Ao Ty, khu 7, xã Văn Lung theo Biên bản số 20/BBKTCK-UBND ngày 28/3/2014. Trong thời gian công khai việc giao đất, thời gian tiếp nhận hồ sơ thì có 1 trường hợp nộp hồ sơ xin giao đất theo Biên bản số 21/BBKTCK-UBND ngày 28/3/2014 là ông Nguyễn Xuân Đ.

UBND xã Văn Lung tiến hành xét duyệt hồ sơ giao đất; lập phương án giao đất ở gửi Hội đồng tư vấn giao đất xã để xem xét theo Phương án số 30/PAGĐ-UBND ngày 31/3/2014; đồng thời niêm yết công khai danh sách các trường hợp đề nghị được giao đất ở, các khoản nghĩa vụ tài chính người được giao đất phải nộp theo quy định của pháp luật theo Biên bản số 37/BBNYCK-UBND ngày 31/3/2014 tại trụ sở UBND xã, tại khu dân cư khu 7 nơi có đất ở giao. Hội đồng tư vấn giao đất xã xem xét, đồng ý phương án giao đất của UBND xã Văn Lung theo biên bản số 04/BB-UBND ngày 31/3/2014, đồng thời niêm yết công khai danh sách hộ gia đình đủ điều kiện được giao đất theo Văn bản số 05/TB-UBND ngày 31/3/2014 với thời hạn 15 ngày tại trụ sở UBND xã, tại khu dân cư khu 7 nơi có đất ở giao.

Sau 15 ngày kể từ ngày UBND xã Văn Lung công khai phương án, niêm yết danh sách các trường hợp đề nghị được giao đất theo Biên bản số 37/BBNYCK-UBND ngày 15/4/2014; Hội đồng tư vấn xét giao đất niêm yết công khai các hộ gia đình đủ điều kiện được giao đất tại trụ sở UBND xã, tại khu dân cư khu 7 nơi có đất ở giao theo các biên bản ngày 15/4/2014. Trong các biên bản đều thể hiện không có ý kiến đơn thư khiếu nại của hộ gia đình cá nhân nào về việc xét giao đất. UBND xã Văn Lung, UBND thị xã Phú Thọ đã trình hồ sơ xét giao đất cho ông Nguyễn Xuân Đ và được UBND thị xã P phê duyệt tại Quyết định số 828/QĐ-UBND ngày 15/4/2014 về việc giao đất ở cho ông Nguyễn Xuân Đ tại khu 7 (Ao Ty), xã Văn Lung. Sau khi ông Đ thực hiện xong nghĩa vụ tài chính, UBND thị xã P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B0 874105 ngày 22/4/2014 cho ông Nguyễn Xuân Đ.

Thửa đất ông Nguyễn Xuân Đ được giao theo quy hoạch chia lô được

phê duyệt sử dụng từ thửa đất số 384, tờ bản đồ 13, diện tích 3.960m² và giao cho nhiều hộ gia đình cá nhân. Thửa đất 384, tờ bản đồ số 13 có độ chênh cao khác nhau với thửa đất ông Lê Xuân D đang sử dụng. UBND thị xã P phê duyệt quyết định giao đất ở tự xây cho ông Nguyễn Xuân Đ theo đề nghị của UBND xã Văn Lung là đúng căn cứ pháp lý.

Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Xuân Đ và bà Lê Thị Thu H là đúng theo quy định khi có đầy đủ các hồ sơ: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có công chứng, trích lục bản đồ, biên bản kiểm tra hiện trạng sử dụng đất, đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận. UBND thị xã P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B0 874888 ngày 05/12/2014 cho bà Lê Thị Thu H là đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của ông Lê Xuân D.

Ông Nguyễn Xuân Đ trình bày: Ngày 22/4/2014, ông được UBND thị xã P cấp GCNQSDĐ đối với diện tích 125m². Ông đã thực hiện các nghĩa vụ do pháp luật quy định để được cấp GCNQSDĐ. Ngày 28/10/2014, ông chuyển nhượng diện tích đất trên cho bà Lê Thị Thu H, địa chỉ: Khu 7, xã Văn Lung, thị xã P, tỉnh P. Đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của ông Lê Xuân D về việc yêu cầu hủy GCNQSDĐ của bà Lê Thị Thu H.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - bà Lê Thị Thu H và ông Nguyễn Tuấn K (chồng bà H) trình bày: Ngày 28/10/2014, bà H có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng 125m² đất từ ông Nguyễn Xuân Đ. Việc chuyển nhượng trên hoàn toàn đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của ông Lê Xuân D về việc yêu cầu hủy GCNQSDĐ số B0 874888 mà UBND thị xã Phú Thọ cấp cho bà H.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND xã Văn Lung trình bày:

Năm 1982, gia đình ông Lê Xuân D được giao một ô đất (chuồng phân cũi của HTX nông nghiệp) tại khu vực Ao Ty khu 7, xã Văn Lung, thị xã P. Thửa đất có 03 mặt giáp đường giao thông, một mặt giáp đất ao, diện tích 751m² (diện tích này thể hiện ở sổ bộ thuế nhà đất từ khi giao đất cho đến nay, thửa số 255, tờ 13 theo bản đồ 299 (theo bản đồ chính lý cấp giấy chứng nhận là thửa 408, tờ 13). Sổ bộ thuế của UBND xã quản lý thể hiện diện tích thu thuế đất là 751m², biên lai thu thuế hàng năm cũng thể hiện 751m². Năm 1999, ông Lê Xuân D được UBND thị xã P cấp GCNQSDĐ đối với 02 thửa 407, 408 tờ bản đồ số 13 diện tích 1.183m², việc tính toán diện tích 02 thửa trên là có sai sót.

Theo bản đồ 299 tờ 13 số thửa 255 (408) là thổ cư, thửa 253 (407) là đất lúa chiêm nhưng khi chỉnh lý bản đồ để cấp GCNQSDĐ cho ông D thì lại ghi thửa 408 (255) là đất vườn, thửa 407 (253, 251) là đất ở. Việc nhầm lẫn này đã được ông Hán Văn Q là trưởng khu 7 tại thời điểm kê khai cấp GCNQSDĐ năm 1999 tường trình lại. Năm 2014 khi ông D tặng cho con trai

quyền sử dụng đất, cán bộ địa chính xã Văn Lung đã ghi thừa 407 thiếu 11,2m² là chưa đúng.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2019/HCST ngày 03/01/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh P quyết định:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Xuân D về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B0 874888 mang tên chị Lê Thị Thu H do Ủy ban nhân dân thị xã P cấp ngày 05/12/2014.

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện hủy Quyết định số 828/QĐ-UBND ngày 15/4/2014 của Ủy ban nhân dân thị xã P về việc giao đất ở cho hộ ông Nguyễn Xuân Đ.

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện hủy Văn bản 824/UBND-TNMT ngày 20/9/2017 của Ủy ban nhân dân thị xã P về việc trả lời đơn của công dân.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, người bị kiện, những người có quyền và nghĩa vụ liên quan trong vụ án là bà Lê Thị Thu H và ông Nguyễn Tuấn K có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm nêu trên với nội dung đề nghị bác đơn khởi kiện của ông Lê Xuân D.

Ngày 17/01/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P ban hành Quyết định kháng nghị số 06/QĐKNPT-VKS-HC đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác đơn khởi kiện của ông Lê Xuân D.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo; người khởi kiện giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện.

Ông Hoàng Anh V là đại diện theo ủy quyền của người bị kiện đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D.

Ông Nguyễn Tuấn K đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D.

Luật sư Lê Hữu L bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho người khởi kiện trình bày: Ngày 11/11/1999, ông Lê Xuân D đã được UBND thị xã P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 1.183m² đất ở và đất vườn. Diện tích đất mà bà Lê Thị Thu H được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chồng lên diện tích mà ông D đã được UBND thị xã P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B0 874888 mà UBND thị xã P đã cấp cho bà H là đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm.

Ông D đồng ý với quan điểm của Luật sư L và đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội giữ nguyên nội dung kháng nghị. Sau khi phân tích khẳng định yêu cầu khởi kiện của ông D không có căn cứ nên đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 241 Luật tố tụng hành chính, sửa bản án hành chính sơ thẩm, bác đơn khởi kiện của ông Lê Xuân D.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét ý kiến của Kiểm sát viên, người tham gia tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Ngày 18/6/2018, ông Lê Xuân D có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B0 874105 ngày 22/4/2014 của ông Nguyễn Xuân Đ vì cho rằng diện tích đất mà ông Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã chồng lấn lên đất của gia đình ông (Do tháng 6 năm 2018 mới biết UBND thị xã P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Xuân Đ). Trong quá trình giải quyết vụ án, khi biết ông Đ đã chuyển nhượng diện tích đất nói trên cho bà Lê Thị Thu H; bà H đã được UBND thị xã P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B0 874888 ngày 05/12/2014 nên tại phiên tòa, ông Lê Xuân D yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà H. Đối tượng khởi kiện trong vụ án này là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B0 874888 ngày 05/12/2014 nên Tòa án cấp sơ thẩm xem xét giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Nguồn gốc và quá trình sử dụng đất của ông Lê Xuân D.

Năm 1999, hộ ông Lê Xuân D được UBND thị xã P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 1.183m² ở xã Văn Lung, thị xã P (Gồm 02 thửa tại tờ bản đồ số 13 là thửa 407 có diện tích 432m² và thửa 408 có diện tích 751m²). Năm 2014, ông D chuyển quyền sử dụng đất cho con trai là anh Lê Mạnh Hg diện tích 120,8m². Sau khi chuyển quyền sử dụng đất cho anh Hg còn lại là 868,2m² (giảm đi 11,2m²) và đã được Văn Phòng đăng ký quyền sử dụng đất thị xã P xác nhận. Năm 2017, ông Lê Xuân D đi làm thủ tục vay vốn ở ngân hàng thì UBND xã Văn Lung xác định diện tích thực tế của hai bố con ông D là 925,4m² (trong đó ông D còn 742,6m² và ông Hg có 182,8m²).

Việc diện tích đất của ông D có sự chênh lệch giữa đo đạc thực tế và 1.183m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều được các bên đương sự thừa nhận. Tuy nhiên, việc thiếu diện tích đất so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thể hiện từ trước khi hộ ông Đ được cấp giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất (thể hiện ở tài liệu nộp thuế; quá trình ông D làm thủ tục vay vốn; tặng cho con trai đất; khiếu nại của các công dân tại địa phương). Tại Thông báo số 578/TB-UBND ngày 06/12/2018, UBND thị xã P đã thông báo về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông D để cấp lại do đã cấp không đúng diện tích đất sử dụng và ngày 17/01/2019, UBND thị xã P đã ban hành Quyết định 172/QĐ-UB thu hồi giấy chứng nhận nêu trên.

[2.2] Về nguồn gốc diện tích đất mà UBND thị xã P cấp cho ông Nguyễn Xuân Đ (sau đó ông Đ chuyển nhượng cho bà Lê Thị Thu H): Ông Nguyễn Xuân Đ được UBND thị xã P giao 125m² là diện tích đất được phê duyệt quy hoạch xen ghép đất ở tự xây, thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất tại khu 7 (Ao Ty) xã Văn Lung, thị xã P. Việc cấp đất đã được cấp có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật đất đai năm 2003, Nghị định số 181/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ; Quyết định số 3997/QĐ-UBND ngày 20/11/2009 của UBND tỉnh P để giao đất ở tự xây cho ông Nguyễn Xuân Đ.

[2.3] Xét kháng nghị, kháng cáo:

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông D vẫn giữ nguyên quan điểm cho rằng việc cấp đất cho ông Đ đã chồng lấn lên đất của gia đình ông. Căn cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P682440 ngày 11/11/1999 do UBND thị xã P cấp với diện tích 1.183m².

Tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên thể hiện vị trí diện tích đất của gia đình ông có 03 mặt giáp đường giao thông, 01 mặt giáp ao; việc ông D trình bày theo bản đồ 299 thì ông được sử dụng 3 thửa đất, trong đó có 01 thửa đất ruộng nhưng nội dung trên cũng không phù hợp với việc kê khai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông năm 1999. Trong khi đó, thửa đất ông Nguyễn Xuân Đ được giao có nguồn gốc do UBND xã quản lý là đất nuôi trồng thủy sản; được giao trên cơ sở quy hoạch chia lô từ thửa đất số 384, diện tích 3.960 m², diện tích này ông D chưa bao giờ sử dụng. Thực tế, diện tích đất được giao cho ông Đ (sau đó chuyển cho bà H) ranh giới rõ ràng do có độ chênh cao khác nhau so với thửa đất ông Lê Xuân D đang sử dụng.

Như vậy, diện tích đất được giao cho ông Đ là diện tích có vị trí riêng biệt, nguồn gốc do UBND xã quản lý, không chồng lấn đất của ông D; việc cấp GCNQSDĐ cho ông Đ không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của ông D. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Đ cho bà H là hợp pháp nên ông D khởi kiện đề nghị Tòa án sơ thẩm tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 874888 mang tên bà Lê Thị Thu H do Ủy ban nhân dân thị xã P cấp ngày 05/12/2014 là không có cơ sở.

Mặt khác, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P682440 ngày 11/11/1999 của ông D đã bị thu hồi do không đúng diện tích sử dụng nên nội dung ông D cho rằng đất bị thiếu là không có căn cứ.

Từ phân tích trên cho thấy: Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P; kháng cáo của Ủy ban nhân dân thị xã Phú Thọ và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là có cơ sở để chấp nhận, cần bác đơn khởi kiện của ông D.

[3] Về án phí: Do kháng cáo được chấp nhận nên người kháng cáo không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm; Hoàn trả lại phần dự phí kháng cáo đã nộp cho người bị kiện và người có quyền và nghĩa vụ liên quan.

Do cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện nên cần sửa lại phần án phí sơ thẩm, ông Lê Xuân D phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm, người bị kiện không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật, Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên,

Áp dụng khoản 2 Điều 241; khoản 1 Điều 348; khoản 2 Điều 349 Luật Tổ tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án:

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P; chấp nhận kháng cáo của Ủy ban nhân dân thị xã P, bà Lê Thị Thu H và ông Nguyễn Tuấn K; sửa Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2019/HCST ngày 03/01/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh P.

Căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 158 Luật tổ tụng hành chính, xử:

- Bác yêu cầu khởi kiện của ông Lê Xuân Dũng về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B0 874888 mang tên chị Lê Thị Thu H do Ủy ban nhân dân thị xã P cấp ngày 05/12/2014.

- Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện hủy Quyết định số 828/QĐ-UBND ngày 15/4/2014 của Ủy ban nhân dân thị xã P về việc giao đất ở cho hộ ông Nguyễn Xuân Đ.

- Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện hủy Văn bản số 824/UBND-TNMT ngày 20/9/2017 của Ủy ban nhân dân thị xã P về việc trả lời đơn của công dân.

3. Về án phí:

- UBND thị xã P không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm, phúc thẩm; hoàn trả lại cho UBND thị xã P 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai số 0002836 ngày 01/02/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh P.

- Bà Lê Thị Thu H và ông Nguyễn Tuấn K không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm; hoàn trả lại cho bà H, ông K mỗi người 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại các Biên lai số 0002835; 0002834 cùng ngày 31/01/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh P.

- Ông Lê Xuân D phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm, được đối trừ với số tiền ông D đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm số 009908 ngày 25/6/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh P. Ông D đã nộp xong tiền án phí hành chính sơ thẩm.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh P;
- VKSND tỉnh P;
- Cục THADS tỉnh P;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, HCTP; x.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

NTTX